

### KẾ HOẠCH

#### Thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010 - 2015

Giáo dục mầm non (GDMN) là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân đặt nền móng ban đầu cho sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tình cảm và thẩm mỹ của trẻ em Việt Nam. Giáo dục mầm non có nhiệm vụ chăm sóc và giáo dục trẻ toàn diện từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi, trong đó phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của cấp học mầm non nhằm chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1, góp phần tích cực, thiết thực nâng cao chất lượng giáo dục.

#### I. Đánh giá thực trạng phát triển GDMN:

##### 1. Những kết quả đạt được:

a/ Phát triển mạng lưới trường, lớp học và quy mô:

- Cơ bản hoàn thành việc tách mẫu giáo ra khỏi trường tiểu học. Tính đến cuối năm học 2009-2010, toàn tỉnh hiện có 167 trường (có 6 trường tư thục và 1 trường dân lập) với 1.181 nhóm, lớp gồm 71 nhóm trẻ và 1.110 lớp mẫu giáo, trong đó có 669 lớp mẫu giáo 5 tuổi.

- Quy mô GDMN ổn định, số trẻ ra lớp tăng, đặc biệt là trẻ em 5 tuổi. Tính đến cuối năm học 2009-2010 huy động được 38.592 cháu ra lớp. Chia ra:

+ Nhà trẻ: 2.558 học sinh, tỷ lệ 6,46%

+ Mẫu giáo: 36.034 học sinh, tỷ lệ 70,92%

Riêng mẫu giáo 5 tuổi: 19.152, tỷ lệ 99,97%

Nhìn chung, mạng lưới trường lớp mầm non phát triển tương đối hợp lý, cơ bản đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của nhân dân địa phương, không còn xã trắng về GDMN.

b/ Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ:

Các cơ sở GDMN đã đẩy mạnh việc triển khai đổi mới hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện tốt các chuyên đề. Nhờ vậy, chất lượng có những chuyển biến rõ nét. Hầu hết các cơ sở GDMN thực hiện đúng chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành. Năm học 2009-2010, tỉnh triển khai thực hiện chương trình GDMN mới ở 28 trường (trong đó có 80 lớp mẫu giáo 5 tuổi).

- Toàn tỉnh hiện có 64 trường tổ chức bán trú với 10.698 cháu, chiếm tỷ lệ 27,72% trong tổng số trẻ đến trường lớp. Trong đó số trẻ 5 tuổi học bán trú tại

trường mầm non là 3.009, tỷ lệ 15,71% so với trẻ 5 tuổi ra lớp. Số trẻ suy dinh dưỡng chung 4,04% (giảm 6,62% so đầu năm học).

Hầu hết các cháu mẫu giáo 5 tuổi ở trường mầm non đều được chuẩn bị các kỹ năng, trẻ tự tin, hứng thú, thích khám phá và nhanh chóng thích nghi với môi trường học tập ở tiểu học. Tỷ lệ chuyên cần trẻ 5 tuổi tăng dần qua các năm học (2009-2010 đạt 97,10%).

c/ Tình hình đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non:

Đến nay toàn cấp học có 260 cán bộ quản lý và 1.268 giáo viên. Công tác bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng chuẩn, bồi dưỡng thường xuyên cũng được đặc biệt quan tâm. Hiện có 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn (trên chuẩn 78,46%) và 99,05% giáo viên đạt chuẩn (38,48% trên chuẩn). Có 98,90% giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp theo qui định.

Riêng giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi có 705. Đạt chuẩn 100% (trong đó trên chuẩn 44,54%). Năm học 2009-2010 có 64,87% xếp loại xuất sắc, 32,06% loại khá trong đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

Các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm, khen thưởng và các quyền lợi khác cho giáo viên mầm non ngoài công lập ngày càng được quan tâm, từng bước có cải thiện.

d/ Tình hình cơ sở vật chất, trường lớp và kinh phí dành cho GDMN:

Thực hiện Đề án, Kế hoạch phát triển GDMN qua từng giai đoạn (2002-2005; 2006-2010) cơ sở vật chất trường, lớp học của GDMN được cải thiện đáng kể. Số phòng học kiên cố và bán kiên cố tăng, từng bước xóa các phòng tranh tre, nửa lá. Toàn tỉnh hiện có 1.043 phòng học (trong đó có 641 phòng kiên cố, chiếm 61,46%, phòng bán kiên cố 300 chiếm 28,76%). Hầu hết các lớp có đồ dùng dạy học, đồ chơi thực hiện yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp GDMN.

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho GDMN được quan tâm đầu tư: 100% trường được trang bị máy vi tính (434 máy) và kết nối internet, năm học 2009-2010, trang bị thêm 20 bộ nhà Thám hiểm trẻ (Kidsmart) cho 2 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số lên 24 bộ. Ngoài ra các cơ sở GDMN còn nhân rộng việc sử dụng các phần mềm ứng dụng khác như: Kidsmart, Happykids, Nutrikids, Babycare, Kidspic và các phần mềm thiết kế giáo án điện tử; trang bị 30 máy photocopy, 11 bộ laptop và máy chiếu cho các trường mầm non trọng điểm, trường chuẩn quốc gia.

Đến cuối năm học 2009-2010, toàn tỉnh có 17 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 10,17%.

Tỷ lệ kinh phí thường xuyên chi cho GDMN hàng năm từ 10% đến 10,12% trong tổng chi ngân sách nhà nước về giáo dục. Ngoài ra các cơ sở GDMN thực hiện tốt công tác xã hội hóa từ các nguồn viện trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

**\* Nguyên nhân thành tựu:**

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền ngày càng sâu sát, hiệu quả. Các ban ngành, đoàn thể địa phương; các bậc cha mẹ có sự quan tâm hỗ trợ, chăm lo tốt hơn cho sự nghiệp GDMN.

- Những thành tựu về kinh tế-xã hội và việc đa dạng hóa nguồn đầu tư từng bước đáp ứng tốt hơn các điều kiện phát triển GDMN của tỉnh.

- Tinh chủ động xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm về công tác phát triển số lượng, đầu tư xây dựng trường trọng điểm, trường đạt chuẩn quốc gia, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đầu tư chất lượng,... đã tạo điều kiện thuận lợi cho GDMN phát triển.

- Sự nỗ lực trong các nhà trường và sự phấn đấu nêu cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non trong việc mở rộng qui mô và xây dựng các nhân tố bền vững để nâng cao chất lượng đã góp phần quan trọng trong việc thu hút trẻ đến trường.

**2. Một số hạn chế:**

- Số lớp 5 tuổi học ghép 2 độ tuổi (4-5 tuổi) cao, chiếm 47,12% trong tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi trên ngày đạt tỷ lệ thấp (14,95%).

- Cơ sở vật chất tuy được quan tâm đầu tư nhưng còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình và tổ chức cho trẻ học 2 buổi/ngày.

**\* Nguyên nhân hạn chế:**

- Địa bàn rộng không thuận tiện cho việc đi lại nên còn nhiều lớp 5 tuổi học ghép 2 độ tuổi.

- Tình hình thiếu giáo viên trong những năm qua ít nhiều ảnh hưởng chung đến việc tổ chức cho trẻ học 2 buổi/ ngày.

- Mạng lưới trường mầm non còn phân tán, đa số các trường mầm non có diện tích hẹp, phòng học chưa đảm bảo đúng quy cách và diện tích cho trẻ sử dụng.

**II. Mục tiêu phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015:**

Thực hiện Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015; Chỉ thị số 33-CT/TU ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Tỉnh ủy Bến Tre về việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015;

Trên cơ sở phát huy những kết quả đạt được và tình hình thực tế của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015 với những nội dung sau:

## 1. Mục tiêu chung:

Bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh được đến lớp để thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục 2 buổi/ngày, đủ một năm học theo Chương trình GDMN mới do Bộ GD&ĐT ban hành nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp 1.

## 2. Mục tiêu cụ thể:

- Cùng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp bảo đảm đến năm 2015 có 95% số trẻ em trong độ tuổi 5 tuổi được học 2 buổi/ ngày;

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục đối với các lớp mẫu giáo 5 tuổi, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, phấn đấu đến năm 2015 có 100% trẻ tại các cơ sở GDMN được học Chương trình GDMN mới, chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào học lớp 1;

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, bảo đảm 100% giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo, phấn đấu đến 2015 có 50% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá, xuất sắc (chỉ tiêu đề án Chính phủ là 80%).

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi ở vùng sâu, vùng khó khăn;

- Phấn đấu đến năm 2012 có 1/9 huyện đạt chuẩn Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, 4/9 huyện đạt vào năm 2013 và 9/9 huyện, thành phố đạt vào cuối năm 2014.

## III. Điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:

### 1. Điều kiện phổ cập:

- Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn;

- Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện chương trình GDMN mới; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần mềm trò chơi ứng dụng CNTT, làm quen với vi tính để học tập;

- Đủ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non;

- Trẻ em trong các cơ sở GDMN được hưởng các chế độ, chính sách theo qui định hiện hành, được chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN mới.

### 2. Tiêu chuẩn phổ cập:

- Đối với xã, phường, thị trấn:

- + Bảo đảm các điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất, tài liệu, thiết bị, đồ chơi trong các trường, lớp mầm non 5 tuổi;
  - + Huy động 98% trở lên số trẻ em 5 tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 85% số trẻ trong độ tuổi được học 2 buổi/ngày trong một năm học (9 tháng) theo Chương trình GDMN mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
  - + Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt từ 90% trở lên;
  - + Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 10%.
- Đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh: Bảo đảm 90% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.
  - Đối với tỉnh: Đảm bảo 100% số huyện, thành phố thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

#### **IV. Giải pháp, lộ trình và kinh phí thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015:**

##### **1. Các giải pháp:**

##### **1.1 Tuyên truyền, phổ biến nhiệm vụ phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:**

a/ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực;

b/ Thực hiện lồng ghép các hình thức và phương tiện truyền thông như: báo, đài của địa phương; các hội nghị, hội thảo để phổ biến các nội dung của Kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi. Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc cha mẹ và toàn xã hội tham gia phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

##### **1.2 Tăng cường huy động trẻ em 5 tuổi đến lớp:**

a/ Hàng năm, huy động hầu hết trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày. Duy trì và giữ vững số trẻ dưới 5 tuổi đến các cơ sở GDMN dưới nhiều hình thức. Đến năm 2015, quy mô trẻ mầm non 5 tuổi đến lớp của tỉnh là 17.276 trẻ. Phân đầu 60% số trẻ 3-4 tuổi đến lớp mẫu giáo và 20% số trẻ dưới 3 tuổi đến nhà, nhóm trẻ;

b/ Đưa chỉ tiêu phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi vào chương trình kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm, tham mưu Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh để đưa vào Nghị quyết và chương trình hành động; đưa kết quả việc thực hiện phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi vào tiêu chuẩn bình xét, đánh giá các tổ chức cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể, bình xét gia đình văn hóa và đơn vị văn hóa. Cấp ủy, chính quyền địa phương giao trách nhiệm cho các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn phối hợp vận động gia đình đưa trẻ 5 tuổi đến trường, lớp học 2 buổi/ngày;

c/ Hỗ trợ trẻ 5 tuổi ở các cơ sở GDMN mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo qui định của nhà nước 120 nghìn đồng/tháng (một năm học 9 tháng)

để duy trì bữa ăn trưa tại trường; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn học tại các trường mầm non tự thực được nhà nước hỗ trợ 1 phần học phí, nhằm tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường;

đ/ Phát huy các sáng kiến của nhân dân, cộng đồng, động viên các bậc phụ huynh đăng ký đưa trẻ đến trường, lớp để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi;

đ/ Tổ chức các loại hình trường lớp phù hợp, tạo cơ hội cho trẻ em 5 tuổi được đến trường. Đa số trẻ em 5 tuổi được học tại các trường công lập có thu học phí. Phát triển GDMN ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

### 1.3 Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp GDMN:

a/ Triển khai thực hiện đại trà Chương trình GDMN mới cho tất cả lớp mẫu giáo 5 tuổi nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ em 5 tuổi;

b/ Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ sở GDMN, phấn đấu đến năm 2015 có ít nhất 30% số trường mầm non được tiếp cận với tin học, ngoại ngữ;

c/ Triển khai và hướng dẫn sử dụng bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

### 1.4 Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDMN:

a/ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non đủ về số lượng, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu phổ cập và thực tiễn đổi mới GDMN.

- Đào tạo nâng chuẩn và đào tạo mới 470 giáo viên (đào tạo mới 370) bảo đảm đến năm 2015 có đủ giáo viên dạy các lớp mầm non 5 tuổi theo định mức quy định;

- Đổi mới nội dung và phương thức bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên để thực hiện chương trình GDMN mới.

b/ Xây dựng chính sách hợp lý và bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.

- Các cơ sở GDMN ngoài công lập bảo đảm chế độ lương cho giáo viên không thấp hơn ở các cơ sở GDMN công lập và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định hiện hành;

- Thực hiện cơ chế học phí mới theo khung học phí của Bộ GD&ĐT được cụ thể phù hợp với từng địa bàn trong tỉnh, tăng nguồn thu hợp pháp ở những nơi thuận lợi, cha mẹ có khả năng chi trả để thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên mầm non dạy trẻ dưới 5 tuổi.

### 1.5 Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị, bảo đảm ngân sách cho các lớp mầm non 5 tuổi:

a/ Xây dựng đủ phòng học cho các lớp 5 tuổi.

- Xây dựng đủ phòng học cho các lớp mầm non 5 tuổi, bảo đảm các điểm trung tâm, điểm lẻ có phòng học được xây kiên cố theo hướng chuẩn hóa. Từ năm 2010 đến 2015 xây mới 261 phòng học (trong đó xây mới bổ sung 108 phòng, xây mới thay thế 153 phòng), nâng cấp 55 phòng học và 20.235 m<sup>2</sup> phòng chức năng theo tiêu chuẩn được qui định tại Điều lệ trường mầm non.

- Đầu tư xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia làm mô hình và là nơi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ cho GDMN.

b/ Đảm bảo đủ thiết bị và đồ chơi để thực hiện Chương trình GDMN mới, nâng cao chất lượng GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- Trang bị 580 bộ thiết bị tối thiểu cho lớp mầm non 5 tuổi để thực hiện chương trình GDMN mới, cung cấp đủ số thiết bị cho các nhóm, lớp dưới 5 tuổi có đủ điều kiện thực hiện chương trình GDMN mới;

- Trang bị bổ sung đồ chơi ngoài trời để đến năm 2015 có khoảng 70% số trường có bộ đồ chơi ngoài trời; 200 bộ thiết bị phân mềm trò chơi làm quen với với tính.

c/ Bảo đảm ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động chăm sóc giáo dục mầm non 5 tuổi.

- Từng bước nâng định mức chi thường xuyên cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi hàng năm, từ 3,5 triệu đồng/trẻ/năm ở năm 2010 lên mức thấp nhất 5 triệu đồng/trẻ/năm vào năm 2015; trong đó bảo đảm chi hoạt động từ 15% đến 20% so với tổng chi;

- Đối với khu vực nông thôn, Nhà nước tổ chức các trường, lớp mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí hoạt động và đảm bảo 75% đến 80% kinh phí từ ngân sách để chi thường xuyên. Phần còn lại được huy động sự đóng góp của cha mẹ trẻ;

- Đối với khu vực thành phố, thị trấn vùng kinh tế phát triển, Nhà nước hỗ trợ ngân sách chi thường xuyên cho trường công lập tự chủ một phần từ 50% đến 60%, phần còn lại được huy động sự đóng góp của cha mẹ trẻ.

#### 1.6 Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi:

a/ Huy động nguồn lực hợp lý của nhân dân để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; cha mẹ có trách nhiệm phối hợp với nhà trường để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ;

b/ Khuyến khích, tạo điều kiện để các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội đầu tư phát triển trường, lớp mầm non ngoài công lập.

- Tiếp tục phát triển loại hình trường, lớp mầm non ngoài công lập ở địa bàn kinh tế - xã hội thuận lợi (thành phố, thị trấn) theo Quyết định 20/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005-2010".

- Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được vay vốn ưu đãi, ưu tiên thuê nhà, dành quỹ đất theo Thông tư 91/2006/TT-BTC ngày 02/10/2006 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập”.

c/ Tại vùng khó khăn huy động sự đóng góp công sức lao động của nhân dân cùng với ngân sách nhà nước để xây dựng trường lớp; kết hợp chính sách của địa phương với chính sách hỗ trợ của Nhà nước để tổ chức bữa ăn bán trú hoặc thực hiện chương trình bữa ăn học đường tại lớp cho hầu hết trẻ mầm non 5 tuổi;

d/ Tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, tổ chức.

## **2. Lộ trình thực hiện kế hoạch:**

Việc thực hiện kế hoạch phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi được chia làm 2 giai đoạn: 2010-2012 và 2013-2015, cụ thể:

### **a/ Giai đoạn 2010 - 2012:**

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch để chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, nhân dân ủng hộ nhằm huy động trên 99% trẻ em 5 tuổi ở mọi địa bàn trong tỉnh ra lớp thực hiện phổ cập. Đảm bảo 60% trẻ em 5 tuổi ra lớp được học 2 buổi/ ngày;

- Thực hiện Chương trình GDMN mới cho 450/660 lớp mầm non 5 tuổi, tỷ lệ 68,18%.

- Bổ sung thêm 370 bộ thiết bị tối thiểu cho lớp mầm non 5 tuổi thực hiện chương trình GDMN mới và 100 bộ phần mềm trò chơi để cho trẻ làm quen với ứng dụng tin học ở trường, lớp có điều kiện;

- Xây mới 177 phòng học kiên cố cho lớp mầm non 5 tuổi; 19 bếp ăn (1900 m<sup>2</sup>) cho các trường mầm non; khuyến khích phát triển thêm các trường tư thục ở thành phố, thị trấn và các địa bàn thuận lợi;

- Đào tạo trên chuẩn cho 100 giáo viên có trình độ trung cấp lên cao đẳng và đào tạo mới 200 sinh viên có trình độ cao đẳng;

- Chỉ đạo điểm Thành phố Bến Tre, huyện Bình Đại (2 xã/phường/huyện-thành phố); các huyện còn lại 1 xã/huyện; kiểm tra công nhận các xã, phường điểm vào năm 2011;

- Kiểm tra công nhận thành phố Bến Tre đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi vào năm 2012;

- Báo cáo tiến độ thực hiện về Ban chỉ đạo các cấp; tổng kết đánh giá tiến độ thực hiện giai đoạn 2010-2012.

### **b/ Giai đoạn 2013 - 2015:**

- Tiếp tục huy động đạt trên 99% số trẻ em 5 tuổi thực hiện phổ cập;



- Nâng cao chất lượng các lớp thực hiện Chương trình GDMN mới đồng thời tăng số lớp thực hiện chương trình này; tiếp tục cung cấp 100 bộ phần mềm trò chơi tin học và 210 bộ thiết bị tối thiểu cho lớp mầm non 5 tuổi thực hiện chương trình GDMN mới;

- Tiếp tục xây mới 84 phòng học và các phòng chức năng;

- Đào tạo 170 giáo viên đạt trình độ cao đẳng bổ sung giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi;

- Thực hiện các chính sách hợp lý cho giáo viên và cán bộ quản lý;

- Phân bổ ngân sách thường xuyên hàng năm, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

- Kiểm tra công nhận các huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại đạt chuẩn năm 2013; huyện Châu Thành, Mô Cày Bắc, Mô Cày Nam, Chợ Lách và Thạnh Phú năm 2014.

- Tổng kết báo cáo kết quả phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi về Bộ.

- Đề nghị Bộ GD&ĐT kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi tỉnh Bến Tre vào cuối năm học 2014-2015.

### **3. Nguồn kinh phí thực hiện:**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi gồm có:

**3.1** Kinh phí xây dựng phòng học, phòng chức năng dự kiến 219,545 tỷ đồng, bao gồm:

- Xây mới 167 phòng học (có nhà vệ sinh khép kín bên trong nhóm, lớp) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi (đã trừ 94 trong số 261 phòng có trong kế hoạch kiên cố hóa giai đoạn 2008-2012). Bình quân 450 triệu đồng/phòng. Tổng số tiền là 75,150 tỷ đồng.

- Xây dựng phòng chức năng, khoảng 20.235 m<sup>2</sup> gồm: văn phòng, phòng Ban giám hiệu, phòng âm nhạc, thể chất, y tế, bảo vệ, phòng nhân viên và nhà bếp. Tổng số tiền là 141,645 tỷ đồng (bình quân 7 triệu đồng/m<sup>2</sup>).

- Nâng cấp 55 phòng học là 2,750 tỷ đồng (bình quân 50 triệu đồng/phòng).

**3.2** Kinh phí mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị cho trẻ làm quen với ngoại ngữ, tin học dự kiến 18,779 tỷ đồng:

- Trang bị 167 bộ thiết bị nội thất dùng chung (gồm: bàn, ghế học sinh; bàn, ghế giáo viên; tủ đựng đồ dùng cá nhân trẻ; giá để đồ chơi và học liệu). Tổng số tiền là 4,509 tỷ đồng (27 triệu đồng/bộ).

- Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu cho 580 lớp mầm non 5 tuổi là 8,120 tỷ đồng (14 triệu đồng/lớp).

- Trang bị 200 bộ thiết bị cho trẻ làm quen với ngoại ngữ, tin học (cho 200 lớp mẫu giáo 5 tuổi, tỷ lệ 30,03%). Tổng số tiền là 4 tỷ đồng (20 triệu đồng/bộ).

- Thiết bị nhà bếp: 2,150 tỷ đồng (43 nhà bếp, bình quân 50 triệu đồng/bếp).

**3.3 Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ cho trẻ em 5 tuổi đến lớp, dự kiến 22,498 tỷ đồng:**

- Đào tạo mới giáo viên trình độ cao đẳng, thời gian đào tạo 30 tháng cho 370 sinh viên. Kinh phí đào tạo là 7,770 tỷ đồng (chi phí đào tạo là 7,0 triệu đồng/năm/sinh viên).

- Đào tạo nâng chuẩn từ trung cấp lên cao đẳng cho 100 giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi. Thời gian 20 tháng, vào 2 dịp hè và ngày nghỉ trong tuần của 2 năm học. Kinh phí đào tạo 1,4 tỷ đồng (chi phí đào tạo là 7,0 triệu đồng/năm/giáo viên).

- Chi trợ cấp cho trẻ em 5 tuổi là trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; trẻ bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; cha mẹ thuộc diện nghèo theo qui định của nhà nước. Mức trợ cấp 120 nghìn đồng/tháng (một năm học 9 tháng). Dự kiến từ năm 2010 đến 2015 có 12.341 trẻ. Tổng kinh phí là 13,328 tỷ đồng.

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch Phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015 dự kiến là 260,822 tỷ đồng. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước, chương trình mục tiêu, xã hội hóa và nguồn vốn từ chương trình kiên cố hóa trường lớp giai đoạn tiếp theo.

## **V. Tổ chức thực hiện:**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Là cơ quan thường trực tổ chức thực hiện Kế hoạch;

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015 trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo hướng dẫn các Phòng GD&ĐT xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể hóa những nội dung của kế hoạch để triển khai thực hiện;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng phòng học đủ cho các lớp 5 tuổi thực hiện phổ cập;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ về Ban chỉ đạo cấp tỉnh và Bộ GD&ĐT.

### **2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, các ban, ngành địa phương tăng cường công tác truyền thông, vận động xã hội để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi và phát triển GDMN, bảo vệ quyền trẻ em được học đầy đủ Chương trình GDMN trước khi vào học lớp 1;

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non.

### 3. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non;

- Phối hợp với Sở GD&ĐT kiểm tra, giám sát công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng trong các trường lớp mầm non 5 tuổi theo các mục tiêu phổ cập; phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục tại gia đình.

### 4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT tổng hợp; thẩm định các dự án đầu tư cho phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi vào Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2010-2015, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Chủ trì phân bổ vốn đầu tư cho các địa phương thực hiện Kế hoạch Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

5. Sở Tài chính: Bố trí ngân sách để đảm bảo các mục tiêu, tiến độ thực hiện đúng kế hoạch.

6. Sở Nội vụ: Phối hợp Sở GD&ĐT tham mưu, bổ sung các chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý GDMN; phân bổ biên chế hàng năm đáp ứng Kế hoạch Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

### 7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015, trình cấp ủy và Hội đồng nhân dân huyện, thành phố để đưa vào Nghị quyết và chương trình hành động, triển khai thực hiện trên địa bàn;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDMN, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, huy động trẻ đến trường;

- Dành quỹ đất, xây dựng đủ phòng học, phòng chức năng theo hướng đạt chuẩn, bảo đảm thuận tiện cho việc thu hút trẻ em đi học trên địa bàn; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, đồ chơi đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDMN mới; đảm bảo chính sách phát triển GDMN, bố trí đủ ngân sách chỉ cho phổ cập GDMN 5 tuổi và GDMN nói chung theo đúng qui định;

- Thực hiện các chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và các chế độ chính sách khác đối với giáo viên mầm non trên địa bàn theo qui định;

- Huy động các nguồn lực, thực hiện đồng bộ về cơ sở vật chất, giáo viên,... để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi có chất lượng;

- Tổ chức kiểm tra, công nhận đơn vị cơ sở thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn; đề nghị UBND tỉnh kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi về UBND tỉnh.

8. Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Khuyến học,... và cơ quan thông tin đại chúng phối hợp chặt với ngành GD&ĐT tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước về phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

#### VI. Kiến nghị:

Đề nghị Chính phủ, Bộ ngành Trung ương xem xét, hỗ trợ bổ sung kinh phí xây dựng cơ bản để Bến Tre thực hiện kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn trong giai đoạn 2010-2015.

*Nơi nhận:* (kèm Biểu TH)

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Ban Tuyên giáo TU (thay b/cáo);
- Ban VHXX.HĐND tỉnh (thay b/cáo);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Hội Phụ nữ tỉnh, Hội Khuyến học;
- Sở GD&ĐT, LĐTB&XH, KH-ĐT, Y tế,

Tài chính, Nội vụ, Báo ĐK, Đài PTTH tỉnh;

- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó VP-NC;
- Ng/c: TH, VHXX;
- Lưu: VT. SGDDT



Nguyễn Văn Hiếu

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU  
KẾ HOẠCH PHÓ CẬP GDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

**KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG TRẺ 5 TUỔI RA LỚP**

**Biểu I**

Năm học	Đơn vị	Tình hình trẻ 5 tuổi				Số lớp mẫu giáo 5 tuổi				Số lớp MG các độ tuổi			
		Số trẻ trong độ tuổi	Số trẻ thuộc diện chính sách	Số trẻ huy động	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
							Bán trú	2 buổi/ ngày	1 buổi/ ngày		Bán trú	2 buổi/ ngày	1 buổi/ ngày
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2010-2011	1. Thành phố	1585	53	1585	100	51	28	0	23	134	90	0	44
	2. Châu Thành	1988	142	1988	100	69	17	5	47	110	40	5	65
	3. Giồng Trôm	2294	186	2294	100	81	10	0	71	134	28	0	106
	4. Ba Tri	3011	1083	2996	99.5	111	9	0	102	192	33	0	159
	5. Bình Đại	2042	184	2042	100	76	9	67	0	131	28	67	36
	6. Mô Cây Bắc	1491	197	1491	100	50	5	11	34	88	16	11	61
	7. Mô Cây Nam	2139	336	2139	100	78	7	45	26	126	20	46	60
	8. Chợ Lách	1510	180	1510	100	55	12	9	34	106	36	9	61
	9. Thạnh Phú	2250	260	2210	98.22	80	3	21	56	113	7	21	85
	<b>Tổng cộng (1)</b>	<b>18310</b>	<b>2621</b>	<b>18255</b>	<b>99.70</b>	<b>651</b>	<b>100</b>	<b>158</b>	<b>393</b>	<b>1134</b>	<b>298</b>	<b>159</b>	<b>677</b>
2011-2012	1. Thành phố	1828	53	1828	100	57	40	14	3	140	90	14	36
	2. Châu Thành	1888	143	1888	100	71	28	28	15	111	55	30	26
	3. Giồng Trôm	2162	172	2162	100	81	19	25	37	139	52	25	62
	4. Ba Tri	2906	1046	2890	99.5	110	22	27	61	190	49	30	111
	5. Bình Đại	2098	180	2098	100	78	18	60	0	145	43	66	36
	6. Mô Cây Bắc	1393	172	1393	100	51	5	20	26	88	17	20	51
	7. Mô Cây Nam	1882	319	1882	100	78	10	47	21	126	24	51	51
	8. Chợ Lách	1366	152	1366	100	54	14	17	23	107	43	21	43
	9. Thạnh Phú	2273	260	2250	99	80	9	47	24	118	15	60	43
	<b>Tổng cộng (2)</b>	<b>17796</b>	<b>2497</b>	<b>17746</b>	<b>99.72</b>	<b>660</b>	<b>165</b>	<b>285</b>	<b>210</b>	<b>1164</b>	<b>388</b>	<b>317</b>	<b>459</b>
2012-2013	1. Thành phố	1938	53	1938	100	58	48	10	0	161	141	10	10
	2. Châu Thành	1763	138	1763	100	68	31	33	4	112	60	35	17
	3. Giồng Trôm	2103	168	2103	100	81	27	54	0	137	60	25	52
	4. Ba Tri	2907	1046	2907	100	111	28	78	5	190	57	85	48
	5. Bình Đại	2102	179	2102	100	78	22	56	0	154	53	70	31
	6. Mô Cây Bắc	1300	155	1300	100	51	8	26	17	91	23	26	42
	7. Mô Cây Nam	1842	340	1842	100	78	14	55	9	129	28	68	33
	8. Chợ Lách	1371	140	1371	100	54	16	20	18	108	47	23	38
	9. Thạnh Phú	2296	260	2279	99.30	82	10	58	14	120	18	72	30
	<b>Tổng cộng (3)</b>	<b>17622</b>	<b>2479</b>	<b>17605</b>	<b>99.72</b>	<b>661</b>	<b>204</b>	<b>390</b>	<b>67</b>	<b>1202</b>	<b>487</b>	<b>414</b>	<b>301</b>
2013-2014	1. Thành phố	2088	53	2088	100	63	62	1	0	200	186	4	10
	2. Châu Thành	1877	131	1877	100	67	34	33	0	114	66	35	13
	3. Giồng Trôm	2014	161	2014	100	82	29	53	0	137	65	58	14
	4. Ba Tri	2747	989	2747	100	109	28	81	0	191	57	88	46
	5. Bình Đại	2125	181	2125	100	79	28	51	0	158	63	64	31
	6. Mô Cây Bắc	1373	171	1373	100	53	11	41	1	93	30	41	22
	7. Mô Cây Nam	1867	318	1867	100	78	18	60	0	130	31	73	26
	8. Chợ Lách	1254	127	1254	100	51	24	27	0	109	65	33	11
	9. Thạnh Phú	2319	260	2307	99.5	83	24	59	0	124	42	77	5
	<b>Tổng cộng (4)</b>	<b>17664</b>	<b>2391</b>	<b>17619</b>	<b>99.75</b>	<b>665</b>	<b>258</b>	<b>406</b>	<b>1</b>	<b>1256</b>	<b>605</b>	<b>473</b>	<b>178</b>
2014-2015	1. Thành phố	2178	53	2178	100	64	63	1	0	200	186	4	10
	2. Châu Thành	1595	119	1595	100	67	37	30	0	116	70	33	13
	3. Giồng Trôm	1843	155	1843	100	79	29	50	0	135	65	55	15
	4. Ba Tri	2744	988	2744	100	108	30	78	0	191	61	84	46
	5. Bình Đại	2125	175	2125	100	79	35	44	0	172	86	62	24
	6. Mô Cây Bắc	1389	156	1389	100	53	13	40	0	99	37	40	22
	7. Mô Cây Nam	1850	327	1850	100	78	28	50	0	133	61	72	0
	8. Chợ Lách	1254	120	1254	100	48	22	26	0	101	60	30	11
	9. Thạnh Phú	2342	260	2330	99.5	86	45	41	0	126	70	56	0
	<b>Tổng cộng (5)</b>	<b>17320</b>	<b>2353</b>	<b>17276</b>	<b>99.74596</b>	<b>662</b>	<b>302</b>	<b>360</b>	<b>0</b>	<b>1273</b>	<b>696</b>	<b>436</b>	<b>141</b>
<b>Tổng cộng cả giai đoạn (1+2+3+4+5)</b>		<b>x</b>	<b>12341</b>	<b>88501</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU  
KẾ HOẠCH PHÓ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

**TÌNH HÌNH GIÁO VIÊN MẦM NON**

**Biểu 2**

Đơn vị	Số giáo viên hiện có											Ghi chú
	Tổng số	Chia ra			Trình độ GV dạy lớp MG 5 tuổi							
		GVNT	GVMG	Tr.đó: GV dạy lớp MG 5	Trình độ GV dạy lớp MG 5 tuổi				Đánh giá chuẩn nghề nghiệp			
					ĐH	CD	TH	Chưa ĐT	Xuất sắc	Khá	TB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Thành phố	244	47	197	68	3	28	37	0	39	27	2	
2. Châu Thành	140	9	131	81	2	27	52	0	60	21	0	
3. Giồng Trôm	168	19	149	84	7	28	49	0	39	41	4	
4. Ba Tri	195	33	162	115	4	40	71	0	54	57	4	
5. Bình Đại	149	13	136	85	4	37	44	0	82	3	0	
6. Mỏ Cây Bắc	101	5	96	56	3	13	40	0	39	14	3	
7. Mỏ Cây Nam	156	12	144	83	12	48	23	0	49	25	9	
8. Chợ Lách	115	9	106	61	4	27	30	0	37	24	0	
9. Thạnh Phú	111	5	106	72	1	26	45	0	58	14	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1379</b>	<b>152</b>	<b>1227</b>	<b>705</b>	<b>40</b>	<b>274</b>	<b>391</b>	<b>0</b>	<b>457</b>	<b>226</b>	<b>22</b>	

**NHU CẦU BỔ SUNG GIÁO VIÊN**

Đơn vị	Năm học 2010-2011		Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Tổng cộng từ năm 2010-2015	
	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi
1. Thành phố	22	13	38	21	33	10	14	5	0	0	107	49
2. Châu Thành	19	10	33	29	8	6	7	3	5	3	72	51
3. Giồng Trôm	16	9	34	26	15	13	31	29	0	0	96	77
4. Ba Tri	63	5	14	14	8	8	1	1	4	4	50	32
5. Bình Đại	14	7	26	10	19	6	14	6	36	8	109	37
6. Mỏ Cây Bắc	7	3	3	2	12	6	12	4	13	6	47	21
7. Mỏ Cây Nam	2	2	4	3	7	4	4	4	33	10	50	23
8. Chợ Lách	30	5	15	5	0	0	19	19	1	1	65	30
9. Thạnh Phú	9	7	12	8	8	4	13	11	25	20	67	50
<b>Tổng cộng</b>	<b>182</b>	<b>61</b>	<b>179</b>	<b>118</b>	<b>110</b>	<b>57</b>	<b>115</b>	<b>82</b>	<b>117</b>	<b>52</b>	<b>703</b>	<b>370</b>

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON**

Từ năm 2011-2015

(Trình độ cao đẳng, tại Trường Cao đẳng Bến Tre)

Kế hoạch đào tạo	Chỉ tiêu đào tạo					Dự kiến số giáo viên tốt nghiệp CDMN					Tổng cộng 2011-2015
	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	
- Hệ chính quy	100	150	150	150	150	50	102	62	100	150	464
- Hệ vừa học vừa làm	70	-	-	-	-	111	100	66	70	-	347
<b>Tổng cộng</b>	<b>170</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>161</b>	<b>202</b>	<b>128</b>	<b>170</b>	<b>150</b>	<b>811</b>

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU  
KẾ HOẠCH PHỒ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

**TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Biểu 3.1

Đơn vị	Tình hình cơ sở vật chất hiện có																	
	Số phòng học								Số phòng chức năng									
	Số phòng học hiện có				Trong đó: Số phòng dành cho lớp MG 5 tuổi				BGH	VP	HCQT	GDNT	GDTC	Y tế	Bảo vệ	Nhân viên	Bếp ăn	
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra												
Kiến cố		Bán kiến cố	Tạm, mượn	Kiến cố		Bán kiến cố	Tạm, mượn											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1. Thành phố	147	89	58	0	50	31	19	0	5	17	3	2	1	2	2	5	17	
2. Châu Thành	109	70	39	0	70	70	0	0	4	19	0	5	0	4	1	0	12	
3. Giồng Trôm	135	81	37	17	81	45	19	17	9	20	2	9	2	4	1	5	9	
4. Ba Tri	147	112	24	11	58	49	7	2	2	25	1	3	2	1	1	0	6	
5. Bình Đại	133	64	52	17	76	37	25	14	12	16	1	3	2	3	1	1	8	
6. Mô Cày Bắc	68	49	10	9	24	17	3	4	7	8	1	2	0	1	0	0	2	
7. Mô Cày Nam	104	46	15	43	65	25	14	26	4	12	2	1	1	1	2	1	5	
8. Chợ Lách	90	52	36	2	46	27	17	2	3	10	0	2	0	2	1	3	8	
9. Thạnh Phú	110	78	29	3	87	54	28	5	0	17	0	1	0	0	0	0	1	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1043</b>	<b>641</b>	<b>300</b>	<b>102</b>	<b>557</b>	<b>355</b>	<b>132</b>	<b>70</b>	<b>46</b>	<b>144</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>8</b>	<b>18</b>	<b>9</b>	<b>15</b>	<b>68</b>	

LawSoft \* Tel: +84-8-3930 3279 \* www.ThuVienPhapLuat.vn

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU  
KẾ HOẠCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

**NHU CẦU BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT**

**Biểu 3.2**

Năm	Đơn vị	Nhu cầu bổ sung phòng học						Nhu cầu xây dựng phòng chức năng										Tổng diện tích xây dựng
		Tổng số			Riêng: lớp MG 5 tuổi			BGH	VP	HC QT	GDNT	GDTG	Y tế	Bảo vệ	Nhân viên	Bếp ăn		
		Xây mới	Nâng cấp	Trong đó: số phòng thuộc CT KCH giai đoạn 2008-2012	Xây mới	Nâng cấp	Trong đó: số phòng thuộc CT KCH giai đoạn 2008-2012	(15m <sup>2</sup> )	(30m <sup>2</sup> )	(15m <sup>2</sup> )	(60m <sup>2</sup> )	(60m <sup>2</sup> )	(100m <sup>2</sup> )	(8m <sup>2</sup> )	(10m <sup>2</sup> )	(100m <sup>2</sup> )		
								Đơn vị tính (phòng)										
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2011	1. Thành phố	126	2	32	10	2	9	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	942
	2. Châu Thành	5	16	0	5	10	0	2	4	1	1	1	1	1	1	1	419	
	3. Giồng Trôm	17	6	0	17	6	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	61	
	4. Ba Tri	29	0	0	0	0	0	5	0	4	6	6	3	5	3	0	973	
	5. Bình Đại	20	4	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6. Mô Cây Bắc	5	0	5	2	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	269	
	7. Mô Cây Nam	12	7	15	10	7	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	8. Chợ Lách	15	5	10	6	3	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	9. Thạnh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	<b>Tổng cộng (1)</b>	<b>229</b>	<b>40</b>	<b>62</b>	<b>69</b>	<b>28</b>	<b>25</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>2664</b>	
2012	1. Thành phố	6	0	0	6	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628	
	2. Châu Thành	48	0	44	4	6	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314	
	3. Giồng Trôm	8	3	0	8	3	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	46	
	4. Ba Tri	13	1	0	29	1	0	5	0	5	7	7	4	5	5	0	1150	
	5. Bình Đại	18	0	0	2	0	0	10	3	9	8	8	8	10	8	5	2123	
	6. Mô Cây Bắc	34	0	34	10	0	10	2	2	5	5	5	5	5	5	5	1435	
	7. Mô Cây Nam	33	8	12	29	7	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314	
	8. Chợ Lách	24	2	22	7	2	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	9. Thạnh Phú	54	0	54	13	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	<b>Tổng cộng (2)</b>	<b>238</b>	<b>14</b>	<b>166</b>	<b>108</b>	<b>19</b>	<b>40</b>	<b>22</b>	<b>9</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>21</b>	<b>24</b>	<b>23</b>	<b>14</b>	<b>6010</b>	
2013	1. Thành phố	0	0	0	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628	
	2. Châu Thành	31	0	31	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314	
	3. Giồng Trôm	10	1	0	10	1	0	1	1	1	1	0	1	0	1	0	146	
	4. Ba Tri	29	2	0	25	2	0	5	0	5	7	7	4	5	5	0	1150	
	5. Bình Đại	27	3	8	6	0	3	10	1	7	7	7	7	7	7	4	1763	
	6. Mô Cây Bắc	6	0	6	6	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7. Mô Cây Nam	15	0	15	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314	
	8. Chợ Lách	15	9	18	8	5	6	9	5	5	5	5	5	5	5	3	1430	
	9. Thạnh Phú	67	0	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	<b>Tổng cộng (3)</b>	<b>200</b>	<b>15</b>	<b>145</b>	<b>55</b>	<b>8</b>	<b>15</b>	<b>29</b>	<b>11</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>23</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>11</b>	<b>5745</b>	
2014	1. Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3	3	3	3	3	897	
	2. Châu Thành	12	0	12	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628	
	3. Giồng Trôm	7	0	0	7	0	0	2	1	2	1	0	2	0	2	0	202	
	4. Ba Tri	15	0	0	0	0	0	2	0	2	2	2	2	1	4	0	392	
	5. Bình Đại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6. Mô Cây Bắc	20	0	20	14	0	14	3	3	6	7	7	7	7	7	2	1503	
	7. Mô Cây Nam	12	0	12	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628	
	8. Chợ Lách	47	0	0	8	0	0	5	6	3	6	6	5	4	4	4	1566	
	9. Thạnh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	<b>Tổng cộng (4)</b>	<b>119</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>23</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>19</b>	<b>24</b>	<b>13</b>	<b>5816</b>	
<b>Tổng cộng cả giai đoạn</b>		<b>786</b>	<b>69</b>	<b>417</b>	<b>261</b>	<b>55</b>	<b>94</b>	<b>78</b>	<b>45</b>	<b>75</b>	<b>82</b>	<b>80</b>	<b>73</b>	<b>74</b>	<b>78</b>	<b>43</b>	<b>20235</b>	



**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU**  
**KẾ HOẠCH PHÓ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

**CÂN ĐỐI NGUỒN TÀI CHÍNH THỰC HIỆN**

Biểu 4

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Nội dung	Tổng kinh phí	Ngân sách địa phương	Chương trình mục tiêu	Xã hội hóa
		60%	30%	10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>260,822</b>	<b>156,493</b>	<b>78,247</b>	<b>26,082</b>
<b>1. Đầu tư CSVC</b>	<b>219,545</b>	<b>130,805</b>	<b>64,969</b>	<b>23,771</b>
- Xây phòng học	75,150	45,099	22,234	7,817
- Xây phòng chức năng	141,645	84,072	42,007	15,566
- Nâng cấp phòng học	2,750	1,634	0,728	0,388
<b>2. Mua sắm thiết bị</b>	<b>19,036</b>	<b>11,192</b>	<b>5,530</b>	<b>2,310</b>
- Bàn ghế	4,509	2,677	1,345	0,487
- Đồ dùng, đồ chơi	8,380	4,823	2,404	1,150
- Thiết bị tin học, ngoại ngữ	4,000	2,415	1,146	0,439
- Thiết bị nhà bếp	2,150	1,277	0,635	0,238
<b>3. Đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ trẻ diện chính sách</b>	<b>22,240</b>	<b>14,496</b>	<b>7,748</b>	<b>0,000</b>
- Đào tạo mới	7,770	5,050	2,720	0,000
- Bồi dưỡng nâng chuẩn	1,400	0,910	0,490	0,000
- Trợ cấp trẻ 5 tuổi	13,328	8,536	4,538	0,000

**PHÂN KỶ THỰC HIỆN**

Nội dung	Năm 2011				Năm 2012				Năm 2013				Năm 2014				Năm 2015			
	Tổng	NSDP	CTMT	XHH	Tổng	NSDP	CTMT	XHH	Tổng	NSDP	CTMT	XHH	Tổng	NSDP	CTMT	XHH	Tổng	NSDP	CTMT	XHH
		60%	30%	10%		60%	30%	10%		60%	30%	10%		60%	30%	10%		60%	30%	10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.323</b>	<b>33.794</b>	<b>16.897</b>	<b>5.632</b>	<b>79.426</b>	<b>47.655</b>	<b>23.828</b>	<b>7.943</b>	<b>69.509</b>	<b>41.705</b>	<b>20.853</b>	<b>6.951</b>	<b>53.023</b>	<b>31.814</b>	<b>15.907</b>	<b>5.302</b>	<b>2.541</b>	<b>1.525</b>	<b>0.762</b>	<b>0.254</b>
<b>1- Đầu tư CSVC</b>	<b>46.090</b>	<b>27.310</b>	<b>13.571</b>	<b>5.119</b>	<b>67.468</b>	<b>40.246</b>	<b>19.991</b>	<b>7.231</b>	<b>58.615</b>	<b>34.883</b>	<b>17.284</b>	<b>6.448</b>	<b>47.462</b>	<b>28.366</b>	<b>14.123</b>	<b>4.973</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>
- Xây phòng học	20.000	11.874	5.938	2.188	30.400	18.285	8.961	3.154	18.000	10.757	5.263	1.980	6.750	4.183	2.072	0.495	0.000			
- Xây phòng chức năng	25.000	14.842	7.423	2.735	35.718	21.159	10.630	3.929	40.215	23.888	11.903	4.424	40.712	24.183	12.051	4.478	0.000			
- Nâng cấp phòng học	1.000	0.594	0.210	0.196	1.350	0.802	0.400	0.148	0.400	0.238	0.118	0.044	0.000				0.000			
<b>2- Mua sắm TB</b>	<b>4.692</b>	<b>2.824</b>	<b>1.355</b>	<b>0.513</b>	<b>6.462</b>	<b>3.837</b>	<b>1.913</b>	<b>0.712</b>	<b>4.646</b>	<b>2.761</b>	<b>1.382</b>	<b>0.503</b>	<b>2.979</b>	<b>1.770</b>	<b>0.880</b>	<b>0.329</b>	<b>0.254</b>	<b>0.000</b>	<b>0.000</b>	<b>0.254</b>
- Bàn ghế	1.200	0.711	0.358	0.131	1.824	1.083	0.540	0.201	1.080	0.642	0.328	0.110	0.405	0.241	0.119	0.045	0.000			
- Đồ dùng	2.492	1.480	0.739	0.273	2.688	1.596	0.796	0.296	2.016	1.198	0.596	0.222	0.924	0.549	0.273	0.102	0.254			0.254
- Thiết bị	1.000	0.633	0.258	0.109	1.000	0.594	0.296	0.110	1.000	0.594	0.296	0.110	1.000	0.594	0.296	0.110	0.000			
- Thiết bị nhà bếp	0.000				0.950	0.564	0.281	0.105	0.550	0.327	0.162	0.061	0.650	0.386	0.192	0.072	0.000			
<b>3- Đào tạo, bồi dưỡng</b>	<b>5.631</b>	<b>3.660</b>	<b>1.971</b>	<b>0.000</b>	<b>5.496</b>	<b>3.572</b>	<b>1.924</b>	<b>0.000</b>	<b>6.248</b>	<b>4.061</b>	<b>2.187</b>	<b>0.000</b>	<b>2.582</b>	<b>1.678</b>	<b>0.904</b>	<b>0.000</b>	<b>2.287</b>	<b>1.525</b>	<b>0.762</b>	<b>0.000</b>
- Đào tạo mới	2.100	1.365	0.735		2.100	1.365	0.735		3.570	2.320	1.250		0.000				0.000			
- Bồi dưỡng	0.700	0.455	0.245		0.700	0.455	0.245		0.000				0.000				0.000			
- Trợ cấp trẻ 5 tuổi	2.831	1.840	0.991		2.696	1.752	0.944		2.678	1.741	0.927		2.582	1.678	0.904		2.287	1.525	0.762	0.000

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU  
KẾ HOẠCH PHÓ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015**

**KẾ HOẠCH HOÀN THÀNH PHÓ CẤP GDMN TRẺ 5 TUỔI**

**Biểu 5**

STT	Đơn vị (Huyện, Thành phố)	Tổng số xã, phường	Số xã, phường được công nhận					Dự kiến năm hoàn thành
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thành phố	16	4	10	2			Tháng 5/2012
2	Giồng Trôm	22	2	10	10			Tháng 5/2013
3	Ba Trĩ	24	1	9	13	1		Tháng 5/2013
4	Bình Đại	20	2	9	7	2		Tháng 5/2013
5	Châu Thành	23	3	7	8	3	2	Tháng 5/2014
6	Mỏ Cây Nam	17	1	2	8	4	2	Tháng 5/2014
7	Mỏ Cây Bắc	13	1	5	5	2		Tháng 5/2014
8	Chợ Lách	11	1	3	5	1	1	Tháng 5/2014
9	Thạnh Phú	18	3	5	6	3	1	Tháng 5/2014
	<b>Tỉnh</b>	<b>164</b>	<b>18</b>	<b>60</b>	<b>64</b>	<b>16</b>	<b>6</b>	<b>Năm 2015</b>